CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Cấp thoát nước Long An

Ngày 30/06/2025	28,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-9.0%**	**0.7%**

DT thuần
Q2/25
95.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.40| 9.8%
YoY: ▲ 9.50| 11.2%

LN thuần
Q2/25
19.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.6| 244%
YoY: ▲ 14.0| 268%

LN sau thuế
Q2/25
16.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.0| 195%
YoY: ▲ 12.9| 353%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
21.2%
YoY: +/-▲ 13.1%

ROE (TTM)
Q2/25
16.5%
YoY: +/-▲ 5.2%

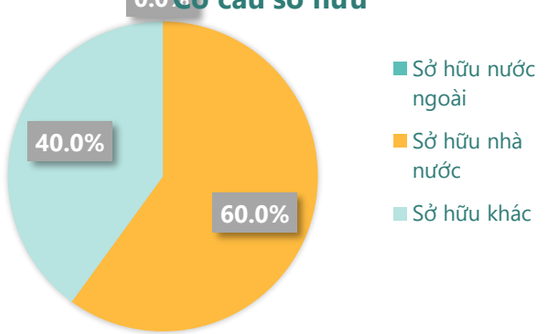
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,500 - 35,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	344
Số lượng CPLH (CP)	12,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.47
EPS	2,769
P/E	10.2

DT thuần
6T 2025
182
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.0| 10.9%

LN thuần
6T 2025
24.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.1| 134%

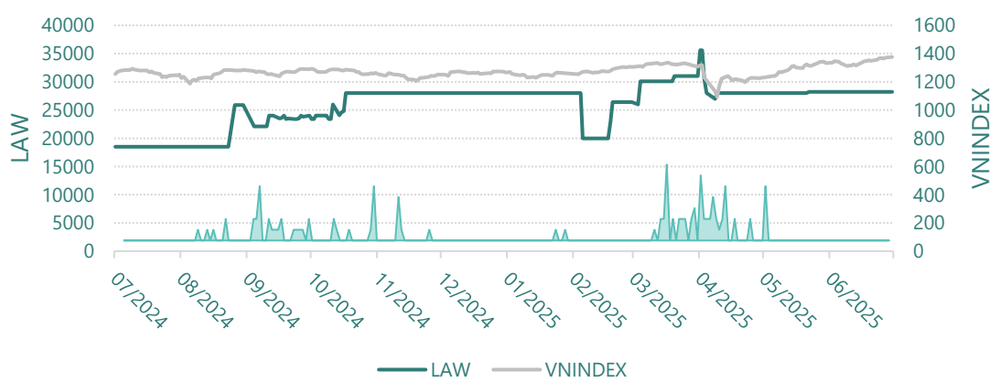
LN sau thuế
6T 2025
22.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.4| 151%

Cơ cấu sở hữu

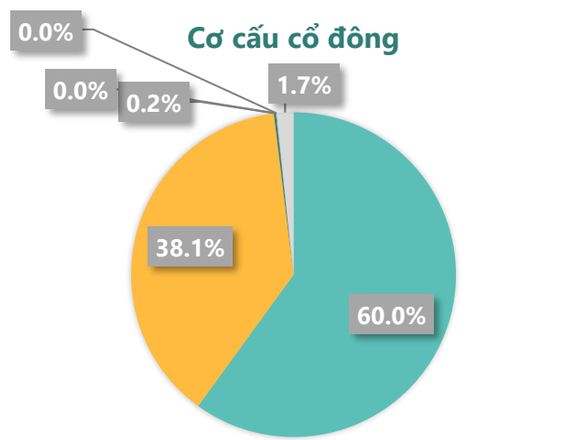


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

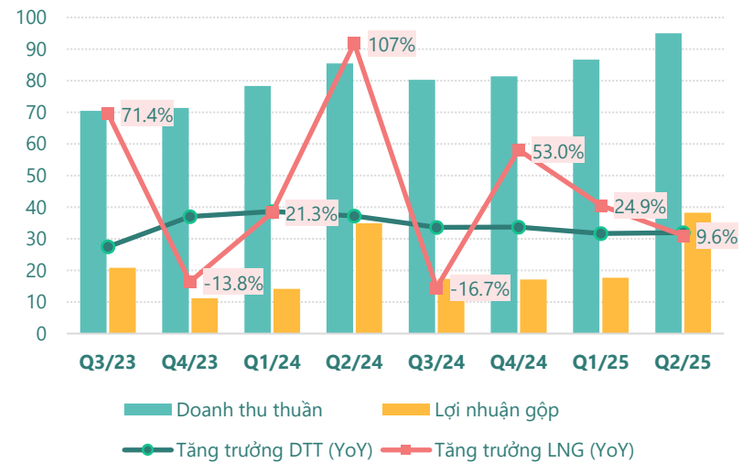


- UBND Tỉnh Long An
- CTCP - Tổng Công Ty Nước - Môi Trường Bình Dương
- Võ Quốc Lương
- Cao Duy Thanh (Trưởng ban kiểm soát)
- Nguyễn Thị Thùy Dung
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

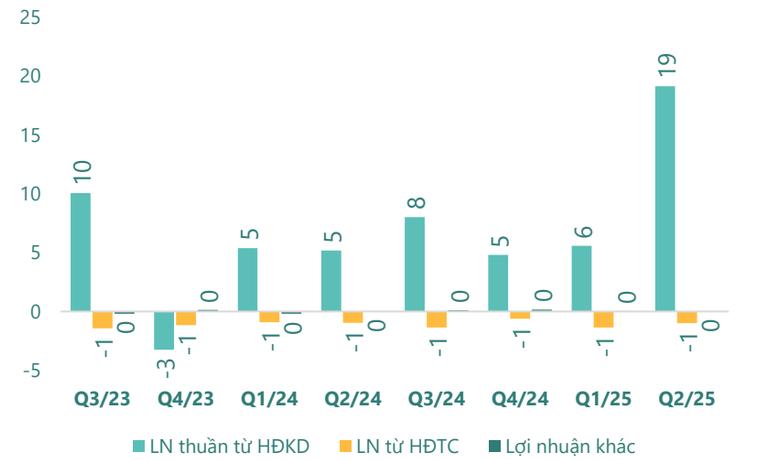
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



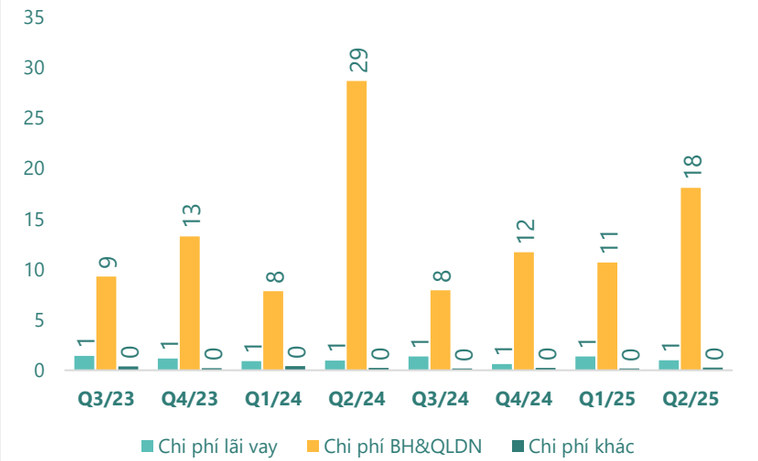
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



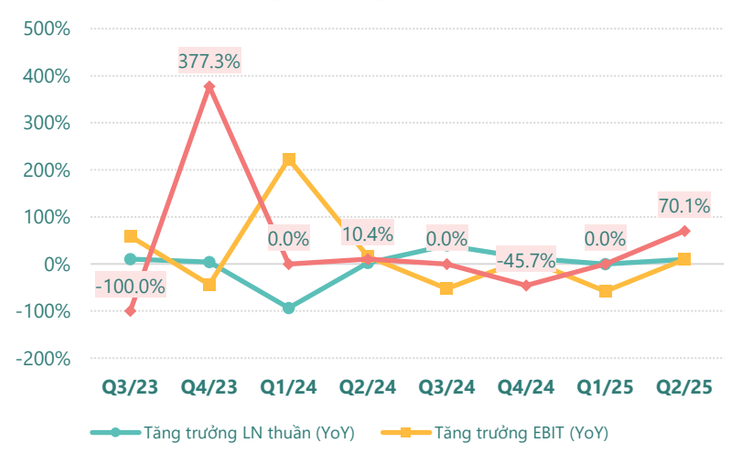
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



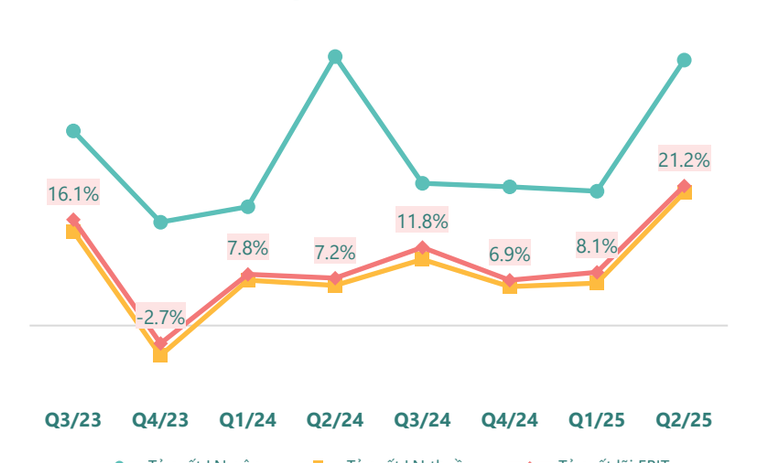
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



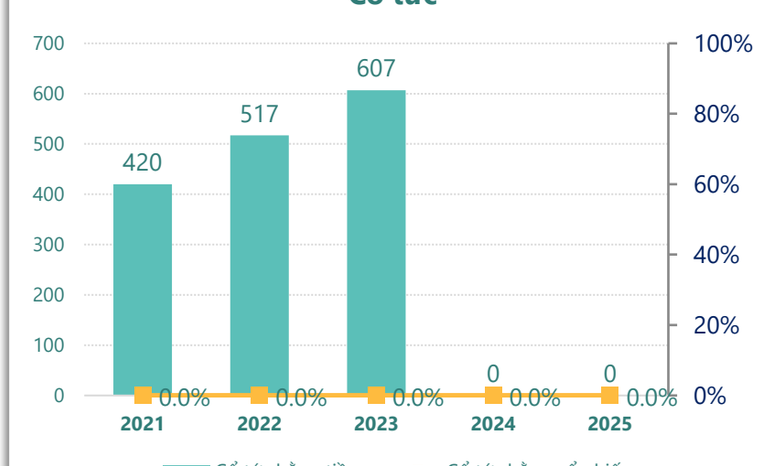
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

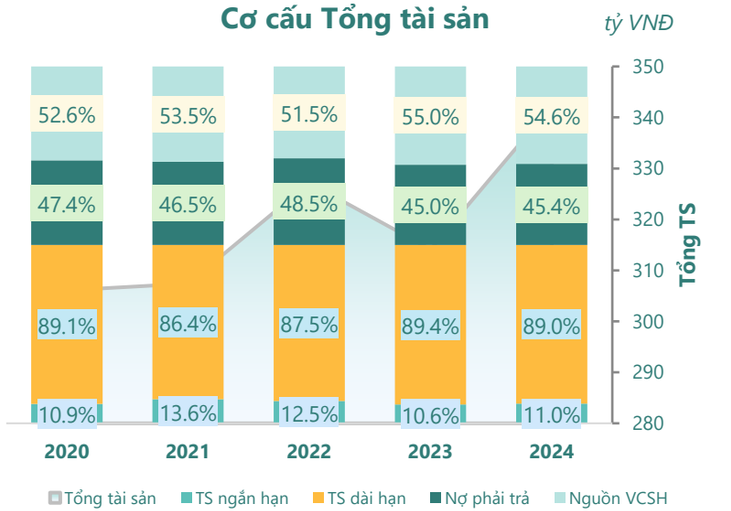
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

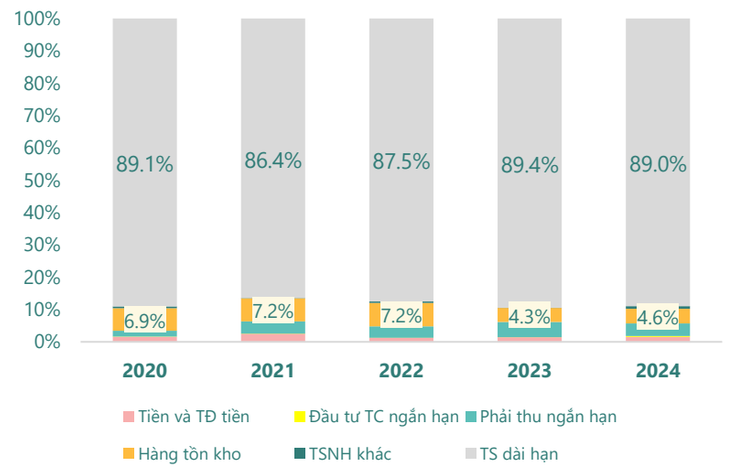
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



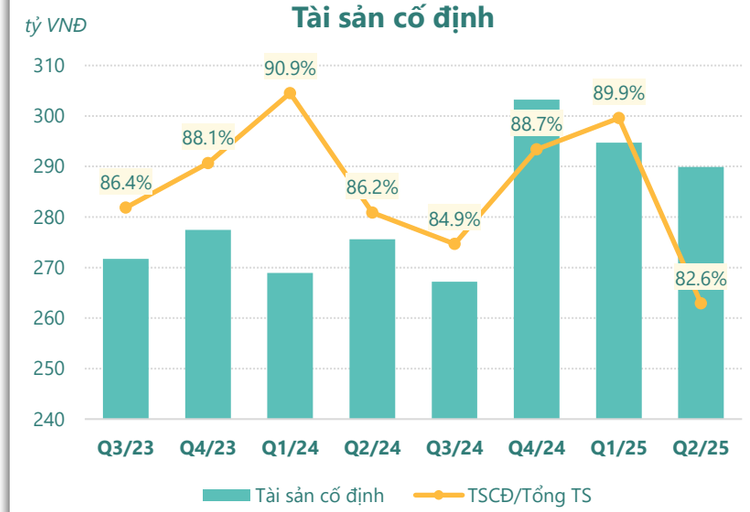
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



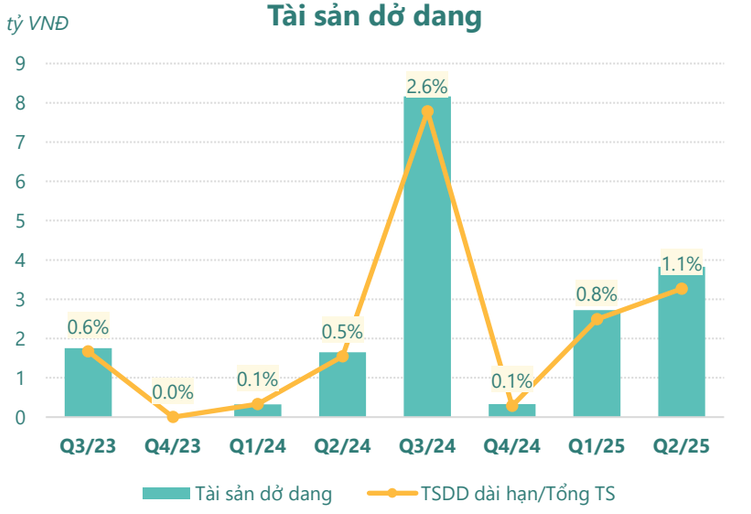
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



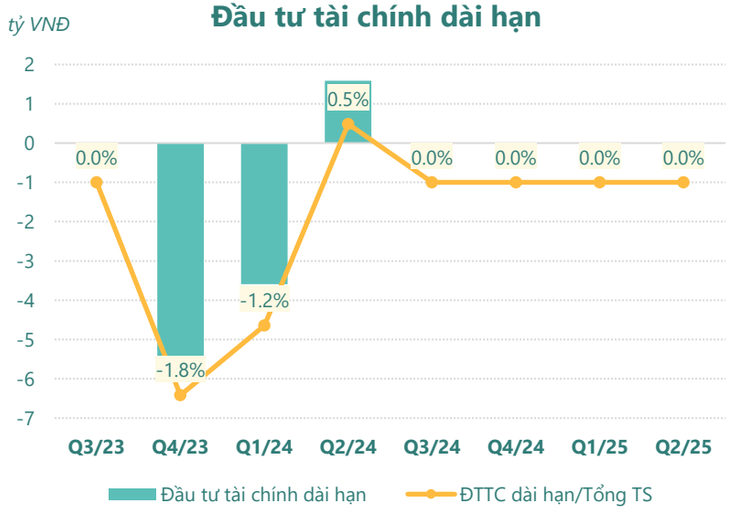
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



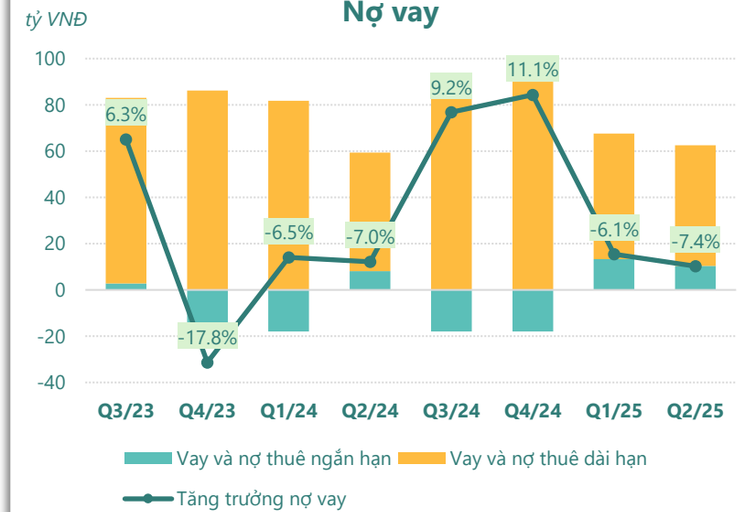
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

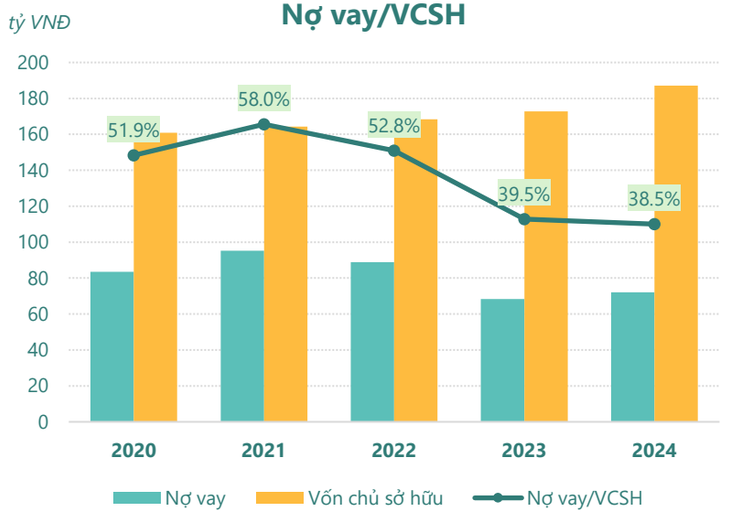
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

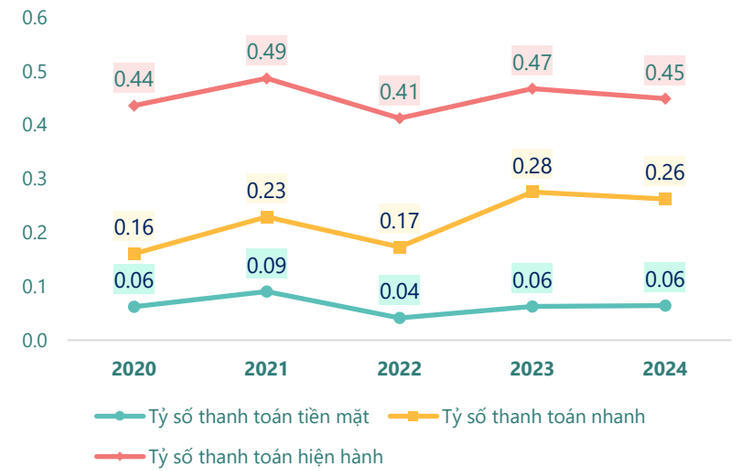
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



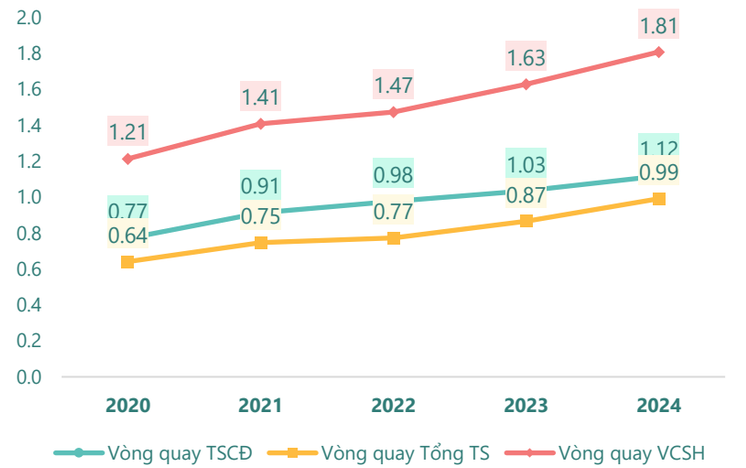
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



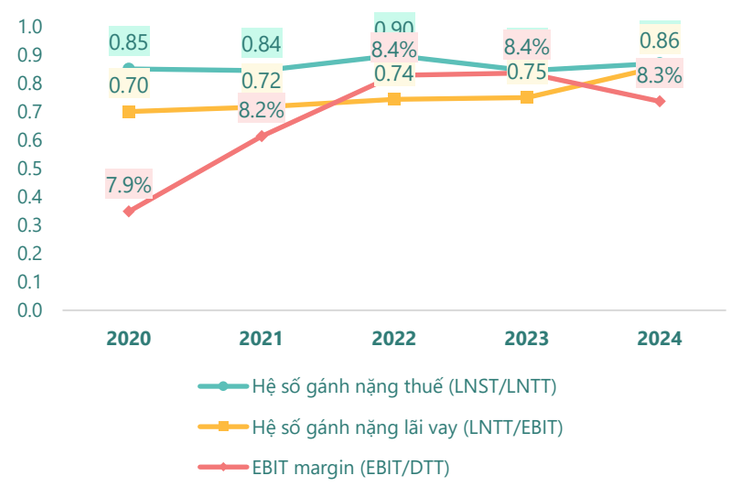
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



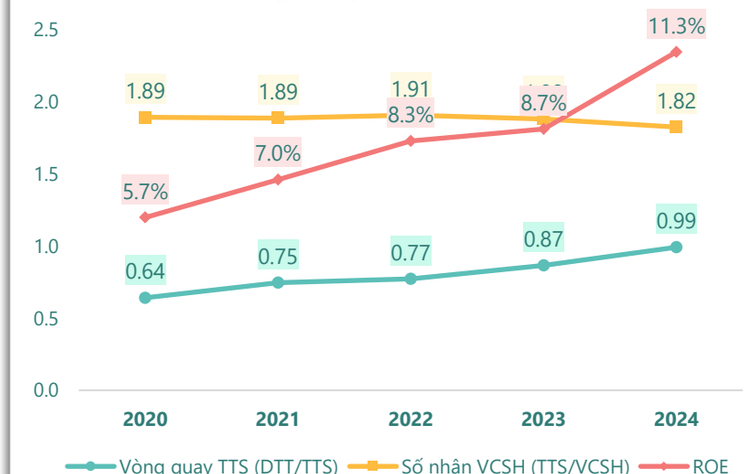
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



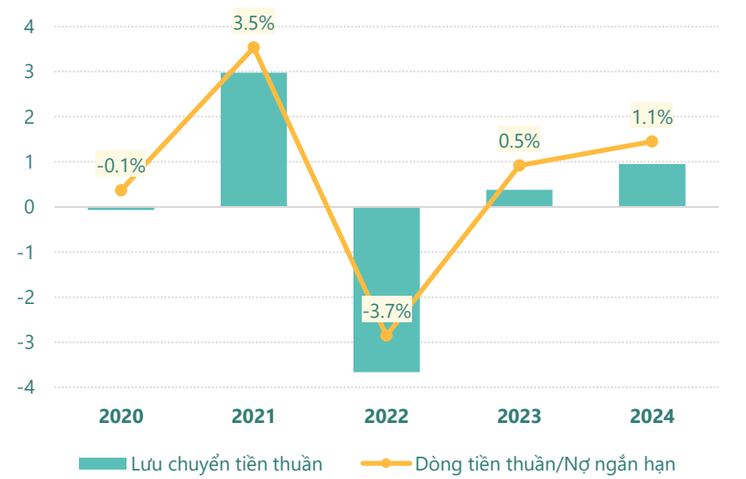
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**95.0**	**85.5**	**11.2%**	**182**	**164**	**10.9%**
Giá vốn hàng bán	56.8	50.6	12.3%	126	115	9.5%
Lợi nhuận gộp	38.2	34.9	9.5%	55.9	49.0	14.0%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.01	110%	0.03	0.01	102%
Chi phí TC	1.01	0.96	4.7%	2.38	1.87	27.4%
Chi phí lãi vay	1.01	0.96	4.7%	2.38	1.87	27.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	12.8	20.7	-38.3%	18.4	24.1	-23.6%
Chi phí QLDN	**5.31**	**8.01**	**-33.7%**	**10.4**	**12.5**	**-16.6%**
LN thuần từ HĐKD	19.2	5.20	268%	24.7	10.6	134%
Lợi nhuận khác	**-0.03**	**-0.03**	**-12.5%**	**0.00**	**-0.23**	**102%**
LN trước thuế	19.1	5.17	270%	24.7	10.4	139%
Lợi nhuận sau thuế	**16.6**	**3.66**	**353%**	**22.2**	**8.85**	**151%**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.6**	**3.66**	**353%**	**22.2**	**8.85**	**151%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.35	12.6	3.11	4.13	12.0	33.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-9.91	7.74	0.00	0.48	-20.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.28	-0.60	-12.4	-4.83	-8.05	-1.40
Tiền đầu kỳ	4.11	5.19	7.60	5.75	5.06	9.51
Lưu chuyển tiền thuần	**1.08**	**2.06**	**-1.51**	**-0.69**	**4.46**	**12.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.19	7.60	5.75	5.06	9.51	21.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**351**	**342**	**2.6%**
Tài sản ngắn hạn	55.9	37.8	47.8%
Tiền và tương đương tiền	21.9	5.41	305%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.78	0.89	-12.5%
Phải thu ngắn hạn	18.1	13.1	38.4%
Hàng tồn kho	14.8	15.7	-5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	2.73	-89.4%
Tài sản dài hạn	**295**	**304**	**-3.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	290	303	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.82	0.33	1056%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.44**	**0.97**	**47.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	131	155	-15.8%
Nợ ngắn hạn	**67.4**	**84.2**	**-20.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.4	13.3	-21.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	41.8	46.0	-9.2%
Nợ dài hạn	63.4	71.0	-10.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	52.2	58.7	-11.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**220**	**187**	**17.8%**
Vốn chủ sở hữu	**220**	**187**	**17.8%**
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)